

Số: 1197/TTr-UBND

Thanh Trị, ngày 06 tháng 12 năm 2022

TỜ TRÌNH

**Về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện Thanh Trị,
tỉnh Sóc Trăng năm 2022**

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân huyện Thanh Trị.

Căn cứ vào Luật Ngân sách Nhà nước, ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 của Nghị định 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 quy định thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3477/QĐ-UBND, ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND, ngày 05/7/2022 của Hội đồng Nhân dân huyện Thanh Trị khoá XII kỳ họp lần thứ 5, về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách Thanh Trị năm, tỉnh Sóc Trăng năm 2022;

Quá trình điều hành ngân sách huyện Thanh Trị trong 6 tháng cuối năm 2022 có phát sinh một số khoản thu, chi ngân sách huyện thay đổi so với dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu năm như: ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện theo quy định;

Căn cứ quy định và tình hình phát sinh nêu trên, UBND huyện kính trình HĐND huyện xem xét, quyết định điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng năm 2022, cụ thể như sau:

- 1. Điều chỉnh tăng dự toán thu ngân sách huyện năm 2022 số tiền: 52.870.174.169 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh: 569.312.994.359 đồng**
- 2. Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách huyện năm 2022: 52.870.174.169 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh: 569.312.994.359 đồng, trong đó:**
 - 2.1 Tăng dự toán chi ngân sách cấp huyện là: 23.183.245.169 đồng, dự toán sau điều chỉnh là: 486.313.986.070 đồng.**
 - 2.2 Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách cấp xã: 29.686.929.000 đồng. Dự toán chi sau điều chỉnh: 82.999.008.289 đồng.**

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)



Ngoài ra, trong điều hành ngân sách những ngày cuối năm 2022, trường hợp có phát sinh nguồn hoặc được bổ sung vốn cho những nhiệm vụ cụ thể (không thuộc nhiệm vụ thu, chi đã điều chỉnh tại Tờ trình này) đề nghị HĐND huyện giao cho UBND huyện quyết định phân bổ, sử dụng đúng nhiệm vụ, mục tiêu của nguồn phát sinh vào báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 và báo cáo HĐND huyện trong kỳ họp giữa năm 2023.

Trên đây là nội dung điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện Thạnh Trị năm 2022 kính trình trước kỳ họp lần 8, HĐND huyện khóa XII xem xét, quyết định./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận: 7

- Như trên;
- TT.HU, TT.HĐND;
- Đại biểu HĐND;
- Thành viên UBND;
- Lưu: VP (VT – NC).



Lê Thanh Chúc





PHỤ LỤC

(Kèm theo Tờ trình số 1197/TTr-UBND, ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân huyện Thanh Trì)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện	29.300.000.000	0	29.300.000.000	
	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện (chỉ tiêu tỉnh giao): trong đó thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 26.620.000.000 đồng	0			
B	Dự toán thu ngân sách huyện	516.442.820.190	52.870.174.169	569.312.994.359	
I	Dự toán thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	26.620.000.000	0	26.620.000.000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	409.495.599.601	52.870.174.169	462.365.773.770	
1	Thu bổ sung cân đối	356.030.000.000		356.030.000.000	
2	Thu bổ sung có mục tiêu đầu năm	36.206.000.000		36.206.000.000	
2.1	Từ nguồn cân đối NSĐP	0			
2.2	Từ nguồn xổ số kiến thiết	36.020.000.000		36.020.000.000	
2.3	Vốn bổ sung có mục tiêu của NSTW	186.000.000		186.000.000	
3	Vốn bổ sung trong năm	17.259.599.601	52.870.174.169	70.129.773.770	

ST T	Nội dung	Dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
3.1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) gặp khó khăn do đại dịch COVID -19	2.037.000.000		2.037.000.000	
3.2	Kinh phí tổ chức thăm hỏi, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022	372.400.000		372.400.000	
3.3	Kinh phí hỗ trợ người cách ly y tế (F1) tại cơ sở cách ly; hỗ trợ thêm đối với trẻ em, người cao tuổi cách ly y tế trên địa bàn huyện Thạnh Trị được hưởng chính sách theo Chương VII Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12)	60.400.000		60.400.000	
3.4	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho người dân phải cách ly y tế để phòng, chống dịch COVID -19	277.120.000		277.120.000	
3.5	Kinh phí hỗ trợ người điều trị COVID -19 (F0) tại nhà, người cách ly y tế (F1) tại nhà; hỗ trợ thêm đối với trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật trên địa bàn huyện Thạnh Trị được hưởng chính sách theo Chương VII Quyết định số 23/2012/QĐ-TTg ngày 07/7/2021	4.051.480.000		4.051.480.000	
3.6	Kinh phí hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương được hưởng chính sách theo Chương IV Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Thạnh Trị	53.520.000		53.520.000	
3.7	Kinh phí hỗ trợ người cách ly y tế (F1) tại cơ sở cách ly; hỗ trợ thêm đối với trẻ em cách ly y tế trên địa bàn huyện Thạnh Trị được hưởng chính sách theo Chương VII Quyết định số 23/2012/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12,13, 14, 15, 16)	101.480.000		101.480.000	
3.8	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022	6.100.000.000		6.100.000.000	
3.9	Kinh phí hoạt động chuyên ngành năm 2022 đối với Liên Hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Sóc Trăng	30.000.000		30.000.000	
3.10	Kinh phí thực hiện công tác quản lý, tuyên truyền và Hội thi "Tuyển đường nông thôn mới kiểu mẫu"	220.000.000		220.000.000	
3.11	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ	147.907.411		147.907.411	

ST T	Nội dung	Dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
3.12	Kinh phí để thanh toán chi phí xử lý rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn về nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Sóc Trăng và các vùng lân cận năm 2022	1.180.412.190		1.180.412.190	
3.13	Kinh phí hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế được hưởng chính sách theo Chương IX Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ (sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 và khoản 20 tại Quyết định số 33/2022)	348.000.000		348.000.000	
3.14	Kinh phí hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế được hưởng chính sách theo Chương IX Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ (sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 và khoản 20 tại Quyết định số 33/2022)	375.000.000		375.000.000	
3.15	Kinh phí hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế được hưởng chính sách theo Chương IX Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ (sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 và khoản 20 tại Quyết định số 33/2022)	642.000.000		642.000.000	
3.16	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho người dân thuộc huyện Thạnh Trị tỉnh Sóc Trăng phải cách ly y tế để phòng, chống dịch Covid -19	8.880.000		8.880.000	
3.17	Kinh phí tiền lương hợp đồng; xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001: 2015 vào hoạt động của các cơ quan nhà nước	165.000.000		165.000.000	
3.18	Kinh phí hỗ trợ người điều trị Covid -19 (F0); người cách ly y tế (F1); hỗ trợ thêm đối với trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật điều trị, cách ly tại nhà trên địa bàn huyện Thạnh Trị được hưởng chính sách theo Chương VII Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg	180.000.000		180.000.000	
3.19	Kinh phí hỗ trợ hộ kinh doanh không phải đăng ký kinh doanh được hưởng chính sách theo khoản 21 Điều 1 Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Thạnh Trị	12.000.000		12.000.000	
3.20	Kinh phí làm công tác thủy lợi nội đồng kết hợp giao thông nông thôn năm 2022	10.000.000		10.000.000	

ST T	Nội dung	Dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
3.21	Kinh phí hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) gặp khó khăn do đại dịch Covid -19 trên địa bàn huyện Thanh Trì theo Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng	174.000.000		174.000.000	
3.22	Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng cho người lao động	450.000.000		450.000.000	
3.23	Kinh phí nghiên cứu khoa học công nghệ năm 2022	140.000.000		140.000.000	
3.24	KP để hỗ trợ công tác phòng, chống dịch COVID -19 (chi trả tổn động chi phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID -19 theo Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021 của Chính phủ)	3.025.613.000	3.025.613.000	3.025.613.000	
3.25	KP để thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn, thời kỳ 1975-2015	50.000.000	50.000.000	50.000.000	
3.26	KP hỗ trợ hộ kinh doanh không phải đăng ký kinh doanh được hưởng chính sách theo khoản 21 Điều 1 Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ	5.883.000.000	5.883.000.000	5.883.000.000	
3.27	KP tổ chức các hoạt động kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2022) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	57.900.000	57.900.000	57.900.000	
3.28	KP giao và phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ, đợt I năm 2022 đối với 50 trường hợp trên địa bàn tỉnh	1.453.722.294	1.453.722.294	1.453.722.294	
3.29	KP hỗ trợ cán bộ luân chuyển	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
3.30	KP thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	2.177.000.000	2.177.000.000	2.177.000.000	
3.31	KP hỗ trợ nghỉ việc đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, khóm	549.032.875	549.032.875	549.032.875	

ST T	Nội dung	Dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
3.32	KP để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường	1.262.446.000	1.262.446.000	1.262.446.000	
3.33	KP đảm bảo hoạt động đặc thù của Hội đồng nhân dân cấp huyện, xã năm 2022 do chênh lệch tăng thêm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 28/02/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	590.000.000	590.000.000	590.000.000	
3.34	KP thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng trên địa bàn theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	2.440.440.000	2.440.440.000	2.440.440.000	
3.35	KP thực hiện dự án Trường Tiểu học Thạnh Tân 1, xã Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị và KP thực hiện dự án Trường Tiểu học Thạnh Tân 2, Thạnh Trị 1, Lâm Kiết, huyện Thạnh Trị	7.770.000.000	7.770.000.000	7.770.000.000	
3.36	Bổ sung chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	10.952.000.000	10.952.000.000	10.952.000.000	
-	KP giao dự toán vốn ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.290.000.000	2.290.000.000	2.290.000.000	
-	KP thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Mã CTMT 0492)	8.662.000.000	8.662.000.000	8.662.000.000	
3.37	Bổ sung chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022	14.278.020.000	14.278.020.000	14.278.020.000	
-	Vốn sự nghiệp	4.135.758.000	4.135.758.000	4.135.758.000	
+	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMT 0511)	1.679.955.000	1.679.955.000	1.679.955.000	
+	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị (Mã CTMT 0513)	707.565.000	707.565.000	707.565.000	
+	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã CTMT 0514)	285.713.000	285.713.000	285.713.000	

ST T	Nội dung	Dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
+	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMT 0515)	1.445.000.000	1.445.000.000	1.445.000.000	
+	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình (Mã CTMT 0521)	17.525.000	17.525.000	17.525.000	
-	Vốn đầu tư phát triển	10.142.262.000	10.142.262.000	10.142.262.000	
+	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMT 0511)	5.218.760.000	5.218.760.000	5.218.760.000	
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã CTMT 0514)	4.923.502.000	4.923.502.000	4.923.502.000	
3.38	Bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	2.500.000.000	2.377.000.000	2.500.000.000	
-	KP thực hiện Chương trình 30a thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2021 (vốn ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp))	123.000.000		123.000.000	
-	KP thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 (nguồn ngân sách trung ương)	2.377.000.000	2.377.000.000	2.377.000.000	
+	Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0472)	922.000.000	922.000.000	922.000.000	
+	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0473)	390.000.000	390.000.000	390.000.000	
+	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0474)	715.000.000	715.000.000	715.000.000	

ST T	Nội dung	Dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
+	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0476)	63.000.000	63.000.000	63.000.000	
+	Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0477)	287.000.000	287.000.000	287.000.000	
III	Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2021 chuyển sang năm 2022	57.149.389.737	0	57.149.389.737	
1	Chuyển nguồn ngân sách huyện	52.905.480.852		52.905.480.852	
2	Chuyển nguồn ngân sách xã	4.243.908.885		4.243.908.885	
IV	Thu kết dư	23.177.830.852	0	23.177.830.852	
1	Kết dư ngân sách huyện	21.416.660.448		21.416.660.448	
2	Kết dư ngân sách xã	1.761.170.404		1.761.170.404	
C	Dự toán chi ngân sách huyện (bao gồm chi trợ cấp ngân sách xã)	516.442.820.190	52.870.174.169	569.312.994.359	
I	Dự toán chi ngân sách cấp huyện	463.130.740.901	23.183.245.169	486.313.986.070	
1	Chi ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không bao gồm chi ngân sách xã)	335.343.000.000		335.343.000.000	
1.1	Chi đầu tư phát triển	24.409.000.000		24.409.000.000	

ST T	Nội dung	Dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
1.2	Chi thường xuyên (bao gồm tiết kiệm 10% chi thường xuyên 4.251 triệu đồng, không bao gồm chi ngân sách xã)	303.431.000.000	0	303.431.000.000	
1.3	Chi dự phòng ngân sách	7.503.000.000		7.503.000.000	
2	Chi bổ sung có mục tiêu đầu năm	36.206.000.000		36.206.000.000	
2.1	Từ nguồn cân đối NSDP	0			
2.2	Từ nguồn xổ số kiến thiết	36.020.000.000		36.020.000.000	
2.3	Vốn bổ sung có mục tiêu của NSTW	186.000.000		186.000.000	
3	Dự chi XDCB và chi cải cách tiền lương	0		0	
4	Chi bổ sung mục tiêu trong năm	17.259.599.601	23.183.245.169	40.442.844.770	
4.1	Chi ngân sách cấp huyện		23.183.245.169	23.183.245.169	
	Trong đó:				
-	KP để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường		1.262.446.000	1.262.446.000	
-	KP thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng trên địa bàn theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ		2.440.440.000	2.440.440.000	
-	KP thực hiện dự án Trường Tiểu học Thạnh Tân 1, xã Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị và KP thực hiện dự án Trường Tiểu học Thạnh Tân 2, Thạnh Trị 1, Lâm Kiết, huyện Thạnh Trị		7.770.000.000	7.770.000.000	
-	KP thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		10.952.000.000	10.952.000.000	

ST T	Nội dung	Dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
5	Chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện năm 2021 chuyển sang năm 2022 (bao gồm kinh phí tiết kiệm chi năm 2021:)	52.905.480.852	0	52.905.480.852	
6	Chi kết dư ngân sách cấp huyện	21.416.660.448	0	21.416.660.448	
	Trong đó:	0			
-	Chuyển vốn ngân sách ủy thác qua Ngân hàng chính sách cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách xã hội	1.000.000.000		1.000.000.000	
-	Chi thực hiện công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022	372.895.339		372.895.339	
-	Chi mua thiết bị âm thanh phòng họp số 01 của Huyện ủy	78.000.000		78.000.000	
-	Chi khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ đương chức và nghỉ hưu năm 2022	535.146.000		535.146.000	
-	Chi biên soạn lịch sử Đảng bộ TT Phú Lộc, Lâm Kiết, Tuần Túc Châu Hưng	320.000.000		320.000.000	
-	Chi bổ sung mục tiêu xã Châu Hưng chi nghỉ việc cho công chức theo nguyện vọng cá nhân năm 2022	6.101.550		6.101.550	
-	Chi chênh lệch hỗ trợ nghỉ việc không chuyên trách xã	63.781.000		63.781.000	
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	4.911.434.000		4.911.434.000	
-	Thực hiện một số nhiệm vụ khi phát sinh trong năm (bao gồm nộp trả mục tiêu ngân sách tỉnh)	14.129.302.559			
II	Chi ngân sách cấp xã	53.312.079.289	29.686.929.000	82.999.008.289	

ST T	Nội dung	Dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
1	Chi ngân sách cấp xã (đã trừ tiết kiệm)	47.307.000.000		47.307.000.000	
2	Chuyển nguồn ngân sách xã	4.243.908.885	0	4.243.908.885	
3	Kết dư ngân sách xã	1.761.170.404	0	1.761.170.404	
4	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã	0	29.686.929.000	29.686.929.000	
	Trong đó:				
	Kinh phí hỗ trợ người điều trị COVID -19 (F0) tại nhà, người cách ly y tế (F1) tại nhà; hỗ trợ thêm đối với trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật trên địa bàn huyện Thanh Trì được hưởng chính sách theo Chương VII Quyết định số 23/2012/QĐ-TTg ngày 07/7/2021		4.051.480.000	4.051.480.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) gặp khó khăn do đại dịch COVID -19		5.788.500.000	5.788.500.000	
	KP hỗ trợ hộ kinh doanh không phải đăng ký kinh doanh được hưởng chính sách theo khoản 21 Điều 1 Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ		5.883.000.000	5.883.000.000	
	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022		7.478.029.000	7.478.029.000	
	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		1.137.000.000	1.137.000.000	
	KP hỗ trợ nghỉ việc đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, khóm		549.032.875	549.032.875	